

G12 - UNIT 1 - VOCABULARY CHECKING (1)

Type the English words/phrases for these items:

1. trách nhiệm, nghĩa vụ (n)
2. ủng hộ, giúp đỡ (adj)
3. tình nghịch (adj)
4. mối quan hệ (n)
5. chu đáo (adj)
6. sự tôn trọng (n)
7. đánh giá cao, trân trọng (v)
8. phục vụ (v)
9. 1 cách bất ngờ (adv)
10. sự quyết định (n)
11. ngoan ngoãn, biết vâng lời (adj)
12. nhà sinh vật học (n)
13. ca, kíp (làm việc) (n)
14. trong (hộ) gia đình (adj)
15. cùng nhau, chung tay (vp)
16. khăng khít, gắn bó (adj)
17. sự nỗ lực, cố gắng (n)
18. an toàn, đảm bảo (adj)
19. thích hợp (adj)
20. áp lực (n)